TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.		
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2019)
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**247,250,526**	**245,155,500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**81,748,666**	**97,870,047**
1.Tiền	111	V.01	75,735,854	90,140,003
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,012,812	7,730,044
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**44,686,398**	**43,714,408**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44,686,398	43,714,408
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**83,645,685**	**69,672,868**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69,208,057	69,847,822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,394,329	1,303,178
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19,744,987	7,401,528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(8,701,688)	(8,879,660)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**35,024,370**	**32,831,724**
1. Hàng tồn kho	141		39,490,326	39,545,788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,465,956)	(6,714,064)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,145,407**	**1,066,454**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,211,986	386,998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		778,815	527,702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154,606	151,754
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**655,725,570**	**662,332,637**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**671,258**	**652,861**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	671,258	652,861
II. Tài sản cố định	**220**		**602,342,500**	**624,864,525**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	595,045,794	617,464,312
- Nguyên giá	222		1,010,693,314	1,007,738,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(415,647,520)	(390,274,477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,296,706	7,400,213
- Nguyên giá	228		12,333,759	12,135,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,037,053)	(4,735,300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**1,152,069**	**2,767,320**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,152,069	2,767,320
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**45,532,100**	**29,276,813**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,168,521	25,307,230
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17,363,579	3,969,583
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,027,643**	**4,771,118**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	719,866	185,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	5,307,777	4,585,801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**902,976,096**	**907,488,138**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**294,973,146**	**309,079,161**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**119,382,453**	**120,962,712**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35,493,035	41,632,945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		764,642	1,271,515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,247,971	4,144,096
4. Phải trả người lao động	314		5,447,379	5,813,703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17,968,807	12,075,853
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,893,809	15,044,319
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	22,529,052	15,658,373
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	19,935,914	19,840,997
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,101,844	5,480,911
II. Nợ dài hạn	**330**		**175,590,693**	**188,116,449**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,678,721	20,665,372
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	139,711,646	150,234,904
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,289,391	6,687,583
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7,910,935	10,528,590
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**608,002,950**	**598,408,977**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**608,002,950**	**598,408,977**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	196,947,181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(13,468,964)	(17,754,022)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		79,464,138	78,862,494
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191,108,029	202,421,849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		185,964,571	196,725,695
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5,143,458	5,696,154
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,690,945	12,127,132
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**902,976,096**	**907,488,138**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,971,002	61,234,916	188,532,164	239,219,917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59,971,002	61,234,916	188,532,164	239,219,917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	53,732,567	47,595,491	169,160,975	221,952,835
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6,238,435**	**13,639,425**	**19,371,189**	**17,267,082**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,968,329	4,265,475	7,328,192	8,284,644
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,461,555	2,646,936	10,414,057	11,208,005
- Trong do: Chi phí lãi vay	23		1,559,453	1,754,858	6,829,382	7,401,798
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,886,231	(1,263,934)	4,865,325	2,631,985
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	445,644	275,179	730,603	544,883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	4,745,899	971,755	17,121,032	12,392,530
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3,439,897**	**12,747,096**	**3,299,014**	**4,038,293**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,655,386	6,547,836	5,647,075	6,697,894
13. Chi phí khác	32	VI.6	101,930	217,710	528,176	615,846
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		2,553,456	6,330,126	5,118,899	6,082,048
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**5,993,353**	**19,077,222**	**8,417,913**	**10,120,341**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	192,583	1,619,924	1,501,028	3,372,676
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(692,433)	(46,311)	(721,780)	(763,269)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,493,203**	**17,503,609**	**7,638,665**	**7,510,934**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		6,057,282	16,783,857	8,163,962	8,602,394
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		435,921	719,752	(525,297)	(1,091,460)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.010	0.037	0.014	0.016
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.010	0.037	0.014	0.016

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2019

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***8,417,913***	***10,120,341***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***18,083,346***	***15,753,484***
- Khấu hao TSCĐ	02		25,436,249	26,463,667
- Các khoản dự phòng	03		(1,611,459)	(4,945,521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(868,867)	86,916
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,705,479)	(7,106,231)
- Chi phí lãi vay	06		6,829,382	7,401,798
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1,996,480)	(6,147,145)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***26,501,259***	***25,873,825***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,321,857)	3,311,928
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55,462	(198,636)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,351,620)	(6,489,087)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,359,537)	485,160
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,070,403)	(7,704,422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,011,193)	(6,214,516)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,907,928)	(1,912,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3,465,817)***	***7,151,982***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,765,926)	(3,416,688)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55,862	28,135
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64,973,364)	(68,463,048)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,763,233	115,768,102
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,094,385	7,598,246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8,825,810)***	***51,514,747***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		207,602	1,783,689
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,861,265)	(42,167,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3,774,298)***	***(40,504,722)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(16,065,925)**	**18,162,007**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**97,870,047**	**79,564,260**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55,456)	143,780
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**81,748,666**	**97,870,047**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	292,136	176,599
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75,443,718	89,963,404
Cộng	**75,735,854**	**90,140,003**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	44,478,353	44,478,353	43,714,408	43,714,408
- Các khoản đầu tư khác	208,045	208,045		
+ Dài hạn	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	17,363,579	17,363,579	3,969,583	3,969,583

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**120,580,369**	**-**	**120,580,369**	**120,580,369**	**-**	**120,580,369**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**23,995,634**	**-**	**28,168,521**	**23,995,634**	**-**	**25,307,230**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,227,144	2,399,255		2,874,953
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		13,324,990	10,200,000		12,052,398
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,243,621	1,450,655		1,297,182
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,745,771	3,235,802		2,802,726
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,105,741	4,159,922		4,082,807
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,521,254	2,550,000		2,197,164

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13,892,856	7,474,516
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,396,841	8,938,051
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	7,376,007	283,578
Các khoản phải thu khách hàng khác	38,542,353	53,151,677
Cộng	**69,208,057**	**69,847,822**
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**3,251,741**	**2,196,254**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	375,074	422,664
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,882,487	792,495
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	993,580	865,600
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	600	115,495

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**19,744,987**	-	**7,401,528**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	2,269,625	-	677,889	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1,866,743	-
- Phải thu người lao động	54,288	-	75,478	-
- Ký cược, ký quỹ	9,995,626	-	3,192,828	-
- Phải thu khác.	7,425,448	-	1,588,590	-
b) Dài hạn	**671,258**	-	**652,861**	-
- Ký cược, ký quỹ	671,258	-	652,861	-
Cộng	**20,416,245**	-	**8,054,389**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,068,907	(8,701,688)	12,615,850	(8,879,660)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,962,300	(1,756,546)	3,932,997	(2,595,365)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,080,953	(6,525,584)	8,101,626	(5,826,357)
Các khách hàng khác	1,025,654	(419,558)	581,227	(457,938)
Cộng	**11,068,907**	**(8,701,688)**	**12,615,850**	**(8,879,660)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	1,458,903	-	742,607	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28,889,110	(4,465,956)	28,587,111	(6,714,064)
- Công cụ, dụng cụ	4,447,705	-	3,398,664	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,002,791	-	2,623,149	-
- Hàng hóa	3,385,196	-	2,801,026	-
- Hàng gửi bán	306,621	-	1,393,231	-
Cộng	**39,490,326**	**(4,465,956)**	**39,545,788**	**(6,714,064)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**1,152,069**	**2,767,320**
Mua sắm tài sản khác	1,152,069	2,767,320
Cộng	**1,152,069**	**2,767,320**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: *Đơn vị tính: USD*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**16,468,899**	**984,698,756**	**3,391,286**	**3,123,945**	**55,903**	**1,007,738,789**
- Mua trong năm	53,386	2,853,500	-	144,378	-	3,051,264
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	23,300	-	-	23,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,661)	(242,955)	(60,540)	(150,525)	-	(455,681)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10,105	323,450	1,238	842	7	335,642
Số dư cuối kỳ	**16,530,729**	**987,632,751**	**3,355,284**	**3,118,640**	**55,910**	**1,010,693,314**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**7,308,356**	**376,884,593**	**3,207,018**	**2,820,705**	**53,805**	**390,274,477**
- Khấu hao trong năm	529,034	24,878,936	53,388	127,183	1,402	25,589,943
- Tăng khác	-	-	23,300	-	-	23,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1,661)	(219,038)	(60,540)	(150,525)	-	(431,764)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,826	180,755	1,238	735	10	191,564
Số dư cuối kỳ	**7,844,555**	**401,725,246**	**3,224,404**	**2,798,098**	**55,217**	**415,647,520**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**9,160,543**	**607,814,163**	**184,268**	**303,240**	**2,098**	**617,464,312**
Tại ngày cuối kỳ	**8,686,174**	**585,907,505**	**130,880**	**320,542**	**693**	**595,045,794**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *49,818,290*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *304,643,629*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**8,508,093**	-	-	-	**3,627,420**	-	**12,135,513**
- Mua trong năm	-	-	-	-	195,296	-	195,296
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,580	-	-	-	370	-	2,950
Số dư cuối kỳ	**8,510,673**	-	-	-	**3,823,086**	-	**12,333,759**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1,384,331**	-	-	-	**3,350,969**	-	**4,735,300**
- Khấu hao trong năm	160,664	-	-	-	140,410	-	301,074
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	428	-	-	-	251	-	679
Số dư cuối kỳ	**1,545,423**	-	-	-	**3,491,630**	-	**5,037,053**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**7,123,762**	-	-	-	**276,451**	-	**7,400,213**
Tại ngày cuối kỳ	**6,965,250**	-	-	-	**331,456**	-	**7,296,706**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *3,142,727*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1,211,986**	**386,998**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	218,911	421
- Chi phí mua bảo hiểm	154,708	87,372
- Các khoản khác	838,367	299,205
b) Dài hạn	**719,866**	**185,317**
- Các khoản khác	719,866	185,317
Cộng	**1,931,852**	**572,315**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**22,529,052**	**22,529,052**	**10,744,148**	**(3,873,469)**	**15,658,373**	**15,658,373**
Nợ dài hạn đến hạn trả	22,529,052	22,529,052	10,536,546	(3,665,867)	15,658,373	15,658,373
b) Dài hạn	**139,711,646**	**139,711,646**	**-**	**(10,523,258)**	**150,234,904**	**150,234,904**
Năm thứ 2	8,248,579	8,248,579	-	(2,274,679)	10,523,258	10,523,258
Trên 2 năm đến 5 năm	25,460,000	25,460,000	-	(168,579)	25,628,579	25,628,579
Trên 5 năm	106,003,067	106,003,067	-	(8,080,000)	114,083,067	114,083,067
Cộng	**162,240,698**	**162,240,698**	**10,744,148**	**(14,396,727)**	**165,893,277**	**165,893,277**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	5,879,581	4,133,315
Japan Drilling Co.,Ltd	4,550,067	-
Phải trả cho các đối tượng khác	25,063,387	37,499,630
Cộng	**35,493,035**	**41,632,945**
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**595,541**	**2,245,309**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	352,851
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	488,521	849,169
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	25,582
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	84,121	998,275
Công ty TNHH Vietubes	22,899	19,432

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	747,845	3,931,555	4,292,763	431	387,068
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6,905	1,690,143	1,696,431	16	633
Thuế xuất, nhập khẩu	5,037	1,147,050	1,152,028	12	71
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,935,014	1,554,484	3,011,193	1,437	479,742
Thuế thu nhập cá nhân	626,882	6,550,368	6,678,737	193	498,706
Các loại thuế khác	584,938	5,038,102	4,895,817	(78)	727,145
- Thuế môn bài	-	946	946	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	584,938	5,037,156	4,894,871	(78)	727,145
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	85,721	20,686	106,456	49	-
Cộng	**3,992,342**	**19,932,388**	**21,833,425**	**2,060**	**2,093,365**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(151,754)*				*(154,606)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*4,144,096*				*2,247,971*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**13,390,727**	**9,144,509**
+ Hoạt động của các giàn khoan	8,700,385	4,391,954
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4,690,342	4,752,555
- Các khoản trích trước khác	**4,578,080**	**2,931,344**
+ Chi phí lãi vay	1,426,752	667,773
+ Các khoản khác	3,151,328	2,263,571
Cộng	**17,968,807**	**12,075,853**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	100,514	78,909
- Bảo hiểm xã hội	60,585	76,081
- Bảo hiểm y tế	(2,414)	21,581
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,871	11,801
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,005	30,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	12,399,415	12,621,601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	(1,680,167)	2,204,346
Cộng	**10,893,809**	**15,044,319**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,678,721	20,665,372
Cộng	**20,678,721**	**20,665,372**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	47,098
- Dự phòng phải trả khác	19,935,914	19,793,899
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	18,842,742	18,676,801
+ Dự phòng khác	1,093,172	1,117,098
Cộng	**19,935,914**	**19,840,997**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	7,289,391	6,687,583
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7,289,391	6,687,583
Cộng	**7,289,391**	**6,687,583**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,307,777	4,585,801
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5,307,777**	**4,585,801**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(15,494,069)**	**77,996,922**	**196,725,695**	**12,457,762**	**594,437,834**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,510,934	-	7,510,934
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	865,572	(2,901,550)	(26,237)	(2,062,215)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,604)	(120,604)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	146,146	(146,146)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	945,314	-	945,314
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,259,953)	-	(4,690)	(37,643)	(2,302,286)
Số dư cuối năm trước	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,754,022)**	**78,862,494**	**202,421,849**	**12,127,132**	**598,408,977**
Số dư đầu năm nay	**196,947,181**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,754,022)**	**78,862,494**	**202,421,849**	**12,127,132**	**598,408,977**
- Tăng vốn trong kỳ này	16,457,278	-	-	-	-		-	16,457,278
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	7,638,665	-	7,638,665
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	601,644	(3,048,462)	(28,798)	(2,475,616)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16,457,278)	(120,635)	(16,577,913)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	294,521	(294,521)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	230,776	-	230,776
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	4,285,058	-	27,958	7,767	4,320,783
Số dư cuối kỳ này	**213,404,459**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(13,468,964)**	**79,464,138**	**191,108,029**	**11,690,945**	**608,002,950**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	107,546,870	99,241,649
- Vốn góp của các đối tượng khác	105,857,589	97,705,532
Cộng	**213,404,459**	**196,947,181**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	196,947,181	196,947,181
+ Vốn góp tăng trong năm	16,457,278	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	213,404,459	196,947,181
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,457,278	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	421,545,789	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,545,789	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,129,789	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

- Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu. Trong 9 tháng 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 đô la Mỹ.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	79,464,138	78,862,494
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	7,910,935	10,528,590
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*4,668,792*	*6,897,776*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*3,242,143*	*3,630,814*

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(11,393,843)	(15,058,820)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,075,121)	(2,695,202)
Cộng	**(13,468,964)**	**(17,754,022)**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	3,868
- VND	1,674,117,115,611	1,399,560,573,305
- EUR	11,001	6,332
- SGD	34,162	36,825
- DZD	24,105,926	3,441,425
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	2,129,173	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Doanh thu bán hàng hóa	3,682,972	17,547,575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	34,127,793	21,495,938
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	22,160,237	22,191,403
Cộng	**59,971,002**	**61,234,916**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Giá vốn bán hàng hóa	3,321,272	17,164,896
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30,850,051	10,885,893
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	19,561,244	19,544,702
Cộng	**53,732,567**	**47,595,491**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,379,619	778,241
- Lãi chênh lệch tỷ giá	267,754	3,487,234
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	19	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	320,937	-
Cộng	**1,968,329**	**4,265,475**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Lãi tiền vay	1,559,453	1,754,858
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	23	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	405,415	783,916
- Chi phí tài chính khác	496,664	108,162
Cộng	**2,461,555**	**2,646,936**

5. Thu nhập khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8,387	(12,280)
- Các khoản khác	2,646,999	6,560,116
Cộng	**2,655,386**	**6,547,836**

6. Chi phí khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34,788
- Các khoản phạt	256	-
- Các khoản khác	101,674	182,922
Cộng	**101,930**	**217,710**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2019	Quý 4/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**4,745,899**	**971,755**
- Chi phí nhân công	3,712,925	4,247,993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	182,811	85,207
- Chi phí dự phòng	(1,709,522)	(5,366,913)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,099,715	1,328,218
- Chi phí khác bằng tiền	1,459,970	677,250
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**445,644**	**275,179**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	394,072	231,569
- Chi phí khác bằng tiền	51,572	43,610
Cộng	**5,191,543**	**1,246,934**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,940,401	20,271,470
- Chi phí nhân công	21,046,219	21,297,044
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,422,774	(1,466,431)
- Chi phí dự phòng	1,141,967	(9,566,298)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,769,447	16,819,274
- Chi phí khác bằng tiền	2,603,302	1,487,366
Cộng	**58,924,110**	**48,842,425**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	192,614	1,544,942
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(31)	74,982
Cộng	**192,583**	**1,619,924**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,748,666	97,870,047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,922,614	69,022,550
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62,049,977	47,683,991
Tổng cộng	**224,721,257**	**214,576,588**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	162,240,698	165,893,277
Phải trả người bán và phải trả khác	33,818,873	43,867,291
Chi phí phải trả	17,968,807	12,075,853
	214,028,378	**221,836,421**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tại ngày đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	97,870,047	-	-	97,870,047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68,369,689	652,861	-	69,022,550
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43,714,408	3,969,583	-	47,683,991
Tổng cộng	**209,954,144**	**4,622,444**	-	**214,576,588**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	15,658,373	36,151,837	114,083,067	165,893,277
Phải trả người bán và phải trả khác	43,867,291	-	-	43,867,291
Chi phí phải trả	12,075,853	-	-	12,075,853
Tổng cộng	**71,601,517**	**36,151,837**	**114,083,067**	**221,836,421**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**138,352,627**	**(31,529,393)**	**(114,083,067)**	**(7,259,833)**

Tại ngày cuối kỳ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,748,666	-	-	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,251,356	671,258	-	80,922,614
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,686,398	17,363,579	-	62,049,977
Tổng cộng	**206,686,420**	**18,034,837**	-	**224,721,257**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22,529,052	33,708,579	106,003,067	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	33,818,873	-	-	33,818,873
Chi phí phải trả	17,968,807	-	-	17,968,807
Tổng cộng	**74,316,732**	**33,708,579**	**106,003,067**	**214,028,378**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**132,369,688**	**(15,673,742)**	**(106,003,067)**	**10,692,879**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,252,678	4,446,852
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	13,573,722	44,171,575
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,251,741	2,196,254
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	770,807	1,117,487
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	829,477	889,994
Phải trả Petrovietnam	7,621,127	7,762,748
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,031,743	12,031,743
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	595,541	2,245,309

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 4/2019				Quý 4/2018			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	24,063,907	12,454,874	3,682,972	361,700	33,315,904	21,709,981	17,547,575	382,679
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	822,746,284	253,097,931	34,127,793	3,277,742	812,232,715	251,905,425	21,495,938	10,610,045
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	56,165,905	29,420,341	22,160,237	2,598,993	61,871,569	35,809,007	22,191,403	2,646,701
Tổng cộng	**902,976,096**	**294,973,146**	**59,971,002**	**6,238,435**	**907,420,188**	**309,424,413**	**61,234,916**	**13,639,425**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

	Quý 4/2019				Quý 4/2018			
Khu vực địa lý	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
Tại Việt Nam	403,493,793	290,530,460	32,570,733	5,293,484	756,366,962	299,889,595	55,787,377	11,151,327
Bên ngoài Việt Nam	499,482,303	4,442,686	27,400,269	944,951	151,053,226	9,534,818	5,447,539	2,488,098
+ Malaysia	496,314,013	1,287,134	27,400,269	2,416,641	144,460,847	8,860,700	5,447,539	2,488,098
+ Thái Lan	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Algieria	3,096,165	3,096,165	-	(1,471,690)	6,515,789	600,831	-	-
+ Myanmar	72,125	59,387	-	-	76,591	73,287	-	-
Tổng cộng	**902,976,096**	**294,973,146**	**59,971,002**	**6,238,435**	**907,420,188**	**309,424,413**	**61,234,916**	**13,639,425**

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
+ Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	p. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.		
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2019)
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,716,432,161,120**	**5,674,124,070,645**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,890,029,157,920**	**2,265,202,237,815**
1.Tiền	111	V.01	1,751,012,944,480	2,086,290,369,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		139,016,213,440	178,911,868,380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,033,149,521,760**	**1,011,769,973,160**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,033,149,521,760	1,011,769,973,160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,933,888,237,200**	**1,612,578,529,860**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,600,090,277,840	1,616,627,840,190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78,476,886,480	30,162,054,810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	456,504,099,440	171,308,365,560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(201,183,026,560)	(205,519,730,700)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**809,763,434,400**	**759,890,251,980**
1. Hàng tồn kho	141		913,016,337,120	915,287,263,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(103,252,902,720)	(155,397,011,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**49,601,809,840**	**24,683,077,830**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	28,021,116,320	8,957,068,710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,006,202,800	12,213,662,790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,574,490,720	3,512,346,330
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15,160,375,178,400**	**15,329,688,883,365**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15,519,484,960**	**15,110,467,845**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	15,519,484,960	15,110,467,845
II. Tài sản cố định	**220**		**13,926,158,600,000**	**14,462,489,431,125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,757,458,757,280	14,291,211,501,240
- Nguyên giá	222		23,367,229,419,680	23,324,114,271,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,609,770,662,400)	(9,032,902,770,165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	168,699,842,720	171,277,929,885
- Nguyên giá	228		285,156,508,080	280,876,448,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116,456,665,360)	(109,598,518,500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**26,635,835,280**	**64,049,621,400**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,635,835,280	64,049,621,400
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**1,052,702,152,000**	**677,611,836,885**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		651,256,205,520	585,735,838,350
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		401,445,946,480	91,875,998,535
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**139,359,106,160**	**110,427,526,110**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16,643,301,920	4,289,161,965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	122,715,804,240	106,138,364,145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**20,876,807,339,520**	**21,003,812,954,010**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,819,779,135,520**	**7,153,637,181,345**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,760,122,313,360**	**2,799,681,969,240**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	820,598,969,200	963,594,512,025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,678,523,040	29,429,214,675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	51,973,089,520	95,915,101,920
4. Phải trả người lao động	314		125,943,402,480	134,558,155,935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	415,438,817,840	279,495,617,685
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	251,864,864,080	348,200,763,255
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	520,871,682,240	362,413,043,085
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	460,918,331,680	459,219,875,565
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		94,834,633,280	126,855,685,095
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,059,656,822,160**	**4,353,955,212,105**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,092,029,520	478,300,034,940
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,230,133,255,520	3,477,186,853,080
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	168,530,719,920	154,784,108,535
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		182,900,817,200	243,684,215,550
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**14,057,028,204,000**	**13,850,175,772,665**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**14,057,028,204,000**	**13,850,175,772,665**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,766,665,071,344	1,682,855,546,504
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,602,614,349,722	1,588,670,641,533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,812,284,539,965	4,075,876,050,943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,693,079,760,943	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		119,204,779,022	130,965,966,130
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		246,868,538,156	256,974,118,872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**20,876,807,339,520**	**21,003,812,954,010**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,389,887,942,352	1,407,913,188,672	4,369,421,432,864	5,500,144,331,664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,389,887,942,352	1,407,913,188,672	4,369,421,432,864	5,500,144,331,664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	1,245,305,972,792	1,094,315,529,072	3,920,474,756,600	5,103,139,582,320
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**144,581,969,560**	**313,597,659,600**	**448,946,676,264**	**397,004,749,344**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	45,617,992,904	98,071,801,200	169,838,177,792	190,480,534,848
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57,048,998,680	60,858,352,512	241,356,185,032	257,694,450,960
- Trong do: Chi phí lãi vay	23		36,141,882,728	40,347,695,136	158,277,757,232	170,182,139,616
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		66,891,289,656	(29,060,370,528)	112,758,772,200	60,514,599,120
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	10,328,245,344	6,326,915,568	16,932,455,128	12,527,949,936
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	109,990,955,224	22,342,590,960	396,797,037,632	284,929,049,760
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**79,723,052,872**	**293,081,231,232**	**76,457,948,464**	**92,848,432,656**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	61,541,225,936	150,547,845,312	130,876,610,200	153,997,978,848
13. Chi phí khác	32	VI.6	2,362,329,680	5,005,588,320	12,241,006,976	14,159,531,232
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		59,178,896,256	145,542,256,992	118,635,603,224	139,838,447,616
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**138,901,949,128**	**438,623,488,224**	**195,093,551,688**	**232,686,880,272**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,463,303,608	37,245,292,608	34,787,824,928	77,544,566,592
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(16,047,827,208)	(1,064,782,512)	(16,727,973,280)	(17,549,080,848)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**150,486,472,728**	**402,442,978,128**	**177,033,700,040**	**172,691,394,528**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		140,383,567,632	385,894,440,144	189,207,988,492	197,786,236,424
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,102,905,096	16,548,537,984	(12,174,288,452)	(25,094,841,896)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		235	854	316	360
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		235	854	316	360

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***195,093,551,688***	***232,686,880,272***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***404,891,620,684***	***361,113,312,278***
- Khấu hao TSCĐ	02		589,510,506,824	608,452,631,664
- Các khoản dự phòng	03		(37,347,173,784)	(113,707,418,832)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20,136,861,592)	1,998,372,672
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(224,934,181,304)	(163,386,463,152)
- Chi phí lãi vay	06		158,277,757,232	170,182,139,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(60,478,426,692)	(142,425,949,690)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***599,985,172,372***	***593,800,192,550***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(331,923,357,832)	76,147,848,576
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,285,387,312	(4,567,038,912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,325,145,120)	(149,197,088,304)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31,508,629,512)	11,154,798,720
- Tiền lãi vay đã trả	14		(140,687,659,928)	(177,140,070,624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69,787,408,968)	(142,884,151,872)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(90,570,139,328)	(43,966,911,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(94,531,781,004)***	***163,347,578,294***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,927,100,976)	(78,556,490,496)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,294,657,712	646,879,920
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,505,822,687,046)	(1,574,102,399,616)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,175,045,138,446	2,618,673,304,202
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		164,419,466,760	174,698,872,032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(205,990,525,104)***	***1,141,360,166,042***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		4,811,383,952	41,010,577,488
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(89,488,677,640)	(969,522,218,544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(87,469,635,688)***	***(931,303,983,056)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(387,991,941,796)**	**373,403,761,280**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,265,202,237,815**	**1,803,323,952,900**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,285,248,256)	3,305,789,760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			14,104,110,157	85,168,733,875
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,890,029,157,920**	**2,265,202,237,815**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6,754,184,320	4,087,383,855
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,744,258,760,160	2,082,202,985,580
Cộng	**1,751,012,944,480**	**2,086,290,369,435**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,028,339,521,360	1,028,339,521,360	1,011,769,973,160	1,011,769,973,160
- Các khoản đầu tư khác	4,810,000,400	4,810,000,400	-	-
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	401,445,946,480	401,445,946,480	91,875,998,535	91,875,998,535

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**2,458,587,753,400**		**2,458,587,753,400**	**2,458,587,753,400**		**2,458,587,753,400**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**489,585,668,020**		**651,256,205,520**	**489,585,668,020**		**585,735,838,350**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	74,611,569,280	48,039,113,955	-	66,540,787,185
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	308,073,768,800	211,753,000,000	-	278,952,751,710
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	51,872,517,520	30,515,952,000	-	30,023,277,390
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	63,482,225,520	59,528,570,997	-	64,869,093,270
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	94,924,731,920	86,637,631,068	-	94,496,568,015
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	58,291,392,480	53,111,400,000	-	50,853,360,780

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	321,202,835,575	172,997,672,820
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	217,254,958,678	206,871,190,395
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	170,533,289,536	6,563,414,893
Các khoản phải thu khách hàng khác	891,099,194,051	1,230,195,562,082
Cộng	**1,600,090,277,840**	**1,616,627,840,190**
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**75,180,251,920**	**50,832,298,830**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	8,671,710,880	9,782,558,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	43,523,099,440	18,342,296,775
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	22,971,569,600	20,034,312,000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	13,872,000	2,673,131,775

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**456,504,099,440**	-	**171,308,365,560**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	52,473,730,000	-	15,689,740,905	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	43,205,766,735	-
- Phải thu người lao động	1,255,138,560	-	1,746,938,310	-
- Ký cược, ký quỹ	231,098,873,120	-	73,898,004,060	-
- Phải thu khác.	171,676,357,760	-	36,767,915,550	-
b) Dài hạn	**15,519,484,960**	-	**15,110,467,845**	-
- Ký cược, ký quỹ	15,519,484,960	-	15,110,467,845	-
Cộng	**472,023,584,400**	-	**186,418,833,405**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	255,913,129,608	(201,183,026,560)	291,993,848,250	(205,519,730,700)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	45,368,369,526	(40,611,333,810)	91,029,215,565	(60,069,722,925)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	186,831,631,510	(150,871,511,559)	187,512,133,770	(134,851,032,765)
Các khách hàng khác	23,713,128,572	(9,700,181,191)	13,452,498,915	(10,598,975,010)
Cộng	**255,913,129,608**	**(201,183,026,560)**	**291,993,848,250**	**(205,519,730,700)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	33,729,837,360	-	17,187,639,015	-
- Nguyên liệu, vật liệu	667,916,223,200	(103,252,902,720)	661,648,684,095	(155,397,011,280)
- Công cụ, dụng cụ	102,830,939,600	-	78,662,078,280	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,184,527,920	-	60,712,783,605	-
- Hàng hóa	78,265,731,520	-	64,829,746,770	-
- Hàng gửi bán	7,089,077,520	-	32,246,331,495	-
Cộng	**913,016,337,120**	**(103,252,902,720)**	**915,287,263,260**	**(155,397,011,280)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**26,635,835,280**	**64,049,621,400**
Mua sắm tài sản khác	26,635,835,280	64,049,621,400
Cộng	**26,635,835,280**	**64,049,621,400**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**381,172,667,355**	**22,790,852,707,620**	**78,491,314,470**	**72,303,707,025**	**1,293,874,935**	**23,324,114,271,405**
- Mua trong năm	1,237,273,936	66,132,716,000	-	3,346,104,528	-	70,716,094,464
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	540,000,800	-	-	540,000,800
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(38,495,336)	(5,630,725,080)	(1,403,075,040)	(3,488,567,400)	-	(10,560,862,856)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(180,991,475)	(17,285,495,420)	(54,074,150)	(58,287,353)	(1,235,735)	(17,580,084,133)
Số dư cuối kỳ	**382,190,454,480**	**22,834,069,203,120**	**77,574,166,080**	**72,102,956,800**	**1,292,639,200**	**23,367,229,419,680**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**169,151,899,620**	**8,722,993,904,985**	**74,226,431,610**	**65,285,217,225**	**1,245,316,725**	**9,032,902,770,165**
- Khấu hao trong năm	12,260,891,984	576,594,220,736	1,237,320,288	2,947,593,208	32,492,752	593,072,518,968
- Tăng khác	-	-	540,000,800	-	-	540,000,800
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(38,495,336)	(5,076,424,688)	(1,403,075,040)	(3,488,567,400)	-	(10,006,562,464)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8,184,668)	(6,624,013,513)	(52,457,178)	(52,217,273)	(1,192,437)	(6,738,065,069)
Số dư cuối kỳ	**181,366,111,600**	**9,287,887,687,520**	**74,548,220,480**	**64,692,025,760**	**1,276,617,040**	**9,609,770,662,400**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**212,020,767,735**	**14,067,858,802,635**	**4,264,882,860**	**7,018,489,800**	**48,558,210**	**14,291,211,501,240**
Tại ngày cuối kỳ	**200,824,342,880**	**13,546,181,515,600**	**3,025,945,600**	**7,410,931,040**	**16,022,160**	**13,757,458,757,280**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *1,151,798,871,181*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *7,043,360,702,480*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**196,919,812,485**	-	-	-	**83,956,635,900**	-	**280,876,448,385**
- Mua trong năm	-	-	-	-	4,526,180,096	-	4,526,180,096
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(153,052,725)	-	-	-	(93,067,676)	-	(246,120,401)
Số dư cuối kỳ	**196,766,759,760**	-	-	-	**88,389,748,320**	-	**285,156,508,080**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**32,040,340,995**	-	-	-	**77,558,177,505**	-	**109,598,518,500**
- Khấu hao trong năm	3,723,548,864	-	-	-	3,254,142,160	-	6,977,691,024
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(33,710,099)	-	-	-	(85,834,065)	-	(119,544,164)
Số dư cuối kỳ	**35,730,179,760**	-	-	-	**80,726,485,600**	-	**116,456,665,360**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**164,879,471,490**	-	-	-	**6,398,458,395**	-	**171,277,929,885**
Tại ngày cuối kỳ	**161,036,580,000**	-	-	-	**7,663,262,720**	-	**168,699,842,720**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *72,659,857,719*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**28,021,116,320**	**8,957,068,710**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,061,222,320	9,744,045
- Chi phí mua bảo hiểm	3,576,848,960	2,022,224,940
- Các khoản khác	19,383,045,040	6,925,099,725
b) Dài hạn	**16,643,301,920**	**4,289,161,965**
- Các khoản khác	16,643,301,920	4,289,161,965
Cộng	**44,664,418,240**	**13,246,230,675**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**520,871,682,240**	**520,871,682,240**	**249,006,374,048**	**(90,547,734,893)**	**362,413,043,085**	**362,413,043,085**
Nợ dài hạn đến hạn trả	520,871,682,240	520,871,682,240	244,194,990,096	(85,736,350,941)	362,413,043,085	362,413,043,085
b) Dài hạn	**3,230,133,255,520**	**3,230,133,255,520**	-	**(247,053,597,560)**	**3,477,186,853,080**	**3,477,186,853,080**
Năm thứ 2	190,707,146,480	190,707,146,480		(52,853,659,930)	243,560,806,410	243,560,806,410
Trên 2 năm đến 5 năm	588,635,200,000	588,635,200,000	-	(4,538,260,955)	593,173,460,955	593,173,460,955
Trên 5 năm	2,450,790,909,040	2,450,790,909,040	-	(189,661,676,675)	2,640,452,585,715	2,640,452,585,715
Cộng	**3,751,004,937,760**	**3,751,004,937,760**	**249,006,374,048**	**(337,601,332,453)**	**3,839,599,896,165**	**3,839,599,896,165**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	135,935,912,720	95,665,575,675
Japan Drilling Co.,Ltd	105,197,544,878	-
Phải trả cho các đối tượng khác	579,465,511,602	867,928,936,350
Cộng	**820,598,969,200**	**963,594,512,025**
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**13,768,907,920**	**51,624,144,528**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	8,112,767,896
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	11,294,605,520	22,952,338,800
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	588,181,344
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,944,877,520	19,524,093,648
Công ty TNHH Vietubes	529,424,880	446,762,840

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	17,308,872,525	91,117,718,680	99,489,075,288	11,496,243	8,949,012,160
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	159,816,225	39,170,754,168	39,316,484,856	549,423	14,634,960
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	116,581,365	26,584,030,800	26,699,400,928	430,283	1,641,520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,785,899,030	36,026,721,184	69,787,408,968	66,423,794	11,091,635,040
Thuế thu nhập cá nhân	14,509,183,890	151,811,328,768	154,786,408,712	(4,021,226)	11,530,082,720
Các loại thuế khác	13,538,390,010	116,763,051,952	113,465,454,792	(24,394,770)	16,811,592,400
- Thuế môn bài	-	21,924,496	21,924,496	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	13,538,390,010	116,741,127,456	113,443,530,296	(24,394,770)	16,811,592,400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,984,012,545	479,418,736	2,467,224,256	3,792,975	-
Cộng	**92,402,755,590**	**461,953,024,288**	**506,011,457,800**	**54,276,722**	**48,398,598,800**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(3,512,346,330)*				*(3,574,490,720)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*95,915,101,920*				*51,973,089,520*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**309,593,608,240**	**211,649,660,805**
+ Hoạt động của các giàn khoan	201,152,901,200	101,651,775,330
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	108,440,707,040	109,997,885,475
- Các khoản trích trước khác	**105,845,209,600**	**67,845,956,880**
+ Chi phí lãi vay	32,986,506,240	15,455,606,085
+ Các khoản khác	72,858,703,360	52,390,350,795
Cộng	**415,438,817,840**	**279,495,617,685**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2,323,883,680	1,826,348,805
- Bảo hiểm xã hội	1,400,725,200	1,760,894,745
- Bảo hiểm y tế	(55,811,680)	499,492,245
- Bảo hiểm thất nghiệp	228,217,520	273,134,145
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138,835,600	694,350,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	286,674,474,800	292,126,955,145
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	(38,845,461,040)	51,019,588,170
Cộng	**251,864,864,080**	**348,200,763,255**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	478,092,029,520	478,300,034,940
Cộng	**478,092,029,520**	**478,300,034,940**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	1,090,083,210
- Dự phòng phải trả khác	460,918,331,680	458,129,792,355
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	435,644,195,040	432,274,559,145
+ Dự phòng khác	25,274,136,640	25,855,233,210
Cộng	**460,918,331,680**	**459,219,875,565**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng phải trả khác	168,530,719,920	154,784,108,535
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	168,530,719,920	154,784,108,535
Cộng	**168,530,719,920**	**154,784,108,535**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	122,715,804,240	106,138,364,145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**122,715,804,240**	**106,138,364,145**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,448,859,224,120	1,568,769,410,726	3,944,910,084,813	264,595,373,138	13,472,933,507,610
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	172,691,394,528	-	172,691,394,528
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	19,901,230,807	(66,712,437,814)	(603,241,104)	(47,414,448,111)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3,360,183,306	(3,360,183,306)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	21,734,658,590	-	21,734,658,590
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	233,996,322,384	-	(107,832,480)	(865,487,856)	233,023,002,048
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,855,546,504	1,588,670,641,533	4,075,876,050,943	256,974,118,872	13,850,175,772,665
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,855,546,504	1,588,670,641,533	4,075,876,050,943	256,974,118,872	13,850,175,772,665
- Tăng vốn trong kỳ này	382,796,290,000	-	-	-	-	-	-	382,796,290,000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	177,033,700,040	-	177,033,700,040
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,943,708,189	(70,651,164,078)	(667,422,448)	(57,374,878,337)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(382,796,290,000)	(2,792,342,000)	(385,588,632,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6,825,824,260	(6,825,824,260)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	5,348,464,192	-	5,348,464,192
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	83,809,524,840	-	647,954,608	180,007,992	84,637,487,440
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,766,665,071,344	1,602,614,349,722	3,812,284,539,965	246,868,538,156	14,057,028,204,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2,124,974,040,000	1,931,794,590,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2,090,483,850,000	1,900,867,010,000
Cộng	**4,215,457,890,000**	**3,832,661,600,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm	382,796,290,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	382,796,290,000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	421,545,789	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,545,789	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	421,129,789	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

- Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu. Trong 9 tháng 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 đô la Mỹ.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,602,614,349,722	1,588,670,641,533
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	182,900,817,200	243,684,215,550
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*107,942,495,096*	*159,649,027,140*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*74,958,322,104*	*84,035,188,410*

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	1,814,243,630,199	1,744,805,102,615
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(47,578,558,855)	(61,949,556,111)
Cộng	1,766,665,071,344	1,682,855,546,504

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	3,868
- VND	1,674,117,115,611	1,399,560,573,305
- EUR	11,001	6,332
- SGD	34,162	36,825
- DZD	24,105,926	3,441,425
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	2,129,173	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Doanh thu bán hàng hóa;	85,356,559,072	403,453,844,400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	790,945,730,568	494,234,606,496
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	513,585,652,712	510,224,737,776
Cộng	**1,389,887,942,352**	**1,407,913,188,672**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Giá vốn bán hàng hóa;	76,973,799,872	394,655,288,832
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	714,980,781,976	250,288,451,856
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	453,351,390,944	449,371,788,384
Cộng	**1,245,305,972,792**	**1,094,315,529,072**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,974,049,944	17,893,317,072
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,205,466,704	80,178,484,128
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	440,344	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,438,035,912	-
Cộng	**45,617,992,904**	**98,071,801,200**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Lãi tiền vay	36,141,882,728	40,347,695,136
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	533,048	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,395,898,040	18,023,796,672
- Chi phí tài chính khác	11,510,684,864	2,486,860,704
Cộng	**57,048,998,680**	**60,858,352,512**

5. Thu nhập khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	194,377,112	(282,341,760)
- Các khoản khác	61,346,848,824	150,830,187,072
Cộng	**61,541,225,936**	**150,547,845,312**

6. Chi phí khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	799,845,696
- Các khoản phạt	5,933,056	-
- Các khoản khác	2,356,396,624	4,205,742,624
Cộng	**2,362,329,680**	**5,005,588,320**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2019	Quý 4/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**109,990,955,224**	**22,342,590,960**
- Chi phí nhân công	86,050,749,800	97,669,855,056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,236,827,736	1,959,079,344
- Chi phí dự phòng	(39,619,881,872)	(123,396,063,696)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,486,994,840	30,538,388,256
- Chi phí khác bằng tiền	33,836,264,720	15,571,332,000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**10,328,245,344**	**6,326,915,568**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,133,012,672	5,324,234,448
- Chi phí khác bằng tiền	1,195,232,672	1,002,681,120
Cộng	**120,319,200,568**	**28,669,506,528**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207,202,733,576	466,081,638,240
- Chi phí nhân công	487,767,171,544	489,661,635,648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	148,854,210,224	(33,716,181,552)
- Chi phí dự phòng	26,466,227,192	(219,948,323,616)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	435,000,703,672	386,708,747,808
- Chi phí khác bằng tiền	60,334,127,152	34,197,519,072
Cộng	**1,365,625,173,360**	**1,122,985,035,600**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4,464,022,064	35,521,306,464
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(718,456)	1,723,986,144
Cộng	**4,463,303,608**	**37,245,292,608**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,890,029,157,920	2,265,202,237,815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,870,930,835,680	1,597,526,942,895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,434,595,468,240	1,103,645,971,695
Tổng cộng	**5,195,555,461,840**	**4,966,375,152,405**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,751,004,937,760	3,839,599,896,165
Phải trả người bán và phải trả khác	781,892,343,760	1,015,308,450,195
Chi phí phải trả	415,438,817,840	279,495,617,685
Tổng cộng	**4,948,336,099,360**	**5,134,403,964,045**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tại ngày đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,265,202,237,815	-	-	2,265,202,237,815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,582,416,475,050	15,110,467,845	-	1,597,526,942,895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,011,769,973,160	91,875,998,535	-	1,103,645,971,695
Tổng cộng	**4,859,388,686,025**	**106,986,466,380**	**-**	**4,966,375,152,405**
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	362,413,043,085	836,734,267,365	2,640,452,585,715	3,839,599,896,165
Phải trả người bán và phải trả khác	1,015,308,450,195	-	-	1,015,308,450,195
Chi phí phải trả	279,495,617,685	-	-	279,495,617,685
Tổng cộng	**1,657,217,110,965**	**836,734,267,365**	**2,640,452,585,715**	**5,134,403,964,045**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,202,171,575,060**	**(729,747,800,985)**	**(2,640,452,585,715)**	**(168,028,811,640)**

Tại ngày cuối kỳ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,890,029,157,920	-	-	1,890,029,157,920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,855,411,350,720	15,519,484,960	-	1,870,930,835,680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,033,149,521,760	401,445,946,480	-	1,434,595,468,240
Tổng cộng	**4,778,590,030,400**	**416,965,431,440**	-	**5,195,555,461,840**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	520,871,682,240	779,342,346,480	2,450,790,909,040	3,751,004,937,760
Phải trả người bán và phải trả khác	781,892,343,760	-	-	781,892,343,760
Chi phí phải trả	415,438,817,840	-	-	415,438,817,840
Tổng cộng	**1,718,202,843,840**	**779,342,346,480**	**2,450,790,909,040**	**4,948,336,099,360**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,060,387,186,560**	**(362,376,915,040)**	**(2,450,790,909,040)**	**247,219,362,480**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	28,961,914,841	102,922,389,540
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	313,824,447,784	1,022,351,103,375
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	75,180,251,920	50,832,298,830
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	17,821,063,340	25,693,261,104
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	19,177,505,454	20,462,742,048
Phải trả Petrovietnam	176,200,447,545	179,474,726,927
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	13,768,907,920	51,624,144,528

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 4/2019				Quý 4/2018			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	556,357,531,594	287,956,687,980	85,356,559,072	8,382,759,200	771,096,597,708	502,477,508,366	403,453,844,400	8,798,555,568
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,021,894,074,590	5,851,624,153,337	790,945,730,568	75,964,948,592	18,799,126,181,319	5,830,351,071,160	494,234,606,496	243,946,154,640
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,298,555,733,336	680,198,294,203	513,585,652,712	60,234,261,768	1,432,017,472,233	828,799,459,359	510,224,737,776	60,852,949,392
Tổng cộng	20,876,807,339,520	6,819,779,135,520	1,389,887,942,352	144,581,969,560	21,002,240,251,260	7,161,628,038,885	1,407,913,188,672	313,597,659,600

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

	Quý 4/2019				Quý 4/2018			
Khu vực địa lý	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
Tại Việt Nam	9,328,776,494,160	6,717,064,235,200	754,859,308,008	122,681,785,184	17,506,113,312,345	6,940,944,676,275	1,282,663,371,984	256,391,310,384
Bên ngoài Việt Nam	11,548,030,845,360	102,714,900,320	635,028,634,344	21,900,184,376	3,496,126,938,915	220,683,362,610	125,249,816,688	57,206,349,216
+ Malaysia	11,474,779,980,560	29,758,538,080	635,028,634,344	56,008,071,816	3,343,546,303,815	205,080,901,500	125,249,816,688	57,206,349,216
+ Thái Lan	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Algieria	71,583,334,800	71,583,334,800	-	(34,107,887,440)	150,807,936,405	13,906,233,495	-	-
+ Myanmar	1,667,530,000	1,373,027,440	-	-	1,772,698,695	1,696,227,615	-	-
Tổng cộng	20,876,807,339,520	6,819,779,135,520	1,389,887,942,352	144,581,969,560	21,002,240,251,260	7,161,628,038,885	1,407,913,188,672	313,597,659,600

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Công Toàn	Nguyễn Xuân Cường